TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 8 -CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hà Nội, Tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP** (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lương Minh Tường	Chủ tịch HĐQT	
Bà Đinh Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch	
Ông Hồ Tuấn Sỹ	Ủy viên	
Ông Trần Huy Hoàng	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Quyên	Ủy viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Tuấn Sỹ	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Quyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đình Đấu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Tân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/10/2022
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Hậu	Phó Tổng Giám đốc	

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Định giá Đại Dương.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài

sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Đặng Đình Đấu
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số: 059-23/BCKT-TC/OCA

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
Của Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Định giá Đại Dương đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo được lập ngày 30/03/2023 của Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") từ trang 05 đến trang 26. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

a. Đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
b. Phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

T: (024) 2239 8666 F: (024) 3555 3686 E: kiemtoandaiduong@gmail.com W: www.oceanaudit.vn

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán Định giá Đại Dương giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ ĐẠI DƯƠNG
M.S.D.N: 0102078485 - C.T.T.N.H.H - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Vũ Kim Hùng
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2336-2023-129-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ ĐẠI DƯƠNG

Nguyễn Phúc Hưng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1793-2023-129-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 4220 quyển số 1 SCT/BS
NGÀY: 21-11-2024

UBND PHƯỜNG QUANG TRUNG Q. ĐỐNG ĐA TP HÀ NỘI

TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Trần Thị Diệu Thuần

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**867.402.930.016**	**779.470.699.182**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**24.153.721.137**	**10.642.367.150**
1. Tiền	111		24.153.721.137	10.642.367.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.900.000.000**	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.900.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**689.877.217.916**	**604.521.100.259**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	138.902.846.764	167.940.224.024
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	705.314.982.218	581.327.740.215
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.930.983.122	10.041.129.511
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	52.361.242.361	46.932.050.319
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(211.632.836.549)	(201.720.043.810)
III. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**109.425.988.471**	**111.926.284.556**
1. Hàng tồn kho	141		109.425.988.471	111.926.284.556
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**42.046.002.492**	**52.380.947.217**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	30.153.476.639	37.581.683.979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.720.105.243	14.623.242.628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	172.420.610	172.420.610
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	3.600.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**583.760.845.257**	**621.951.262.877**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**2.040.908.497**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	2.040.908.497
I. Tài sản cố định	**220**		**152.455.707.029**	**164.438.593.560**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	152.455.707.029	164.438.593.560
- Nguyên giá	*222*		*347.714.306.999*	*346.772.802.938*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(195.258.599.970)*	*(182.334.209.378)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	*228*		*795.000.000*	*795.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(795.000.000)*	*(795.000.000)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.701.540.009**	**15.548.762.231**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	15.701.540.009	15.548.762.231
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.10**	**378.787.330.721**	**411.808.927.269**
1. Đầu tư vào công ty con	251		162.556.653.300	161.516.653.300
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		210.825.256.600	243.873.970.600
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.405.420.821	6.418.303.369
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**36.816.267.498**	**28.114.071.320**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	36.816.267.498	28.114.071.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.451.163.775.273**	**1.401.421.962.059**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**834.416.112.802**	**790.260.777.506**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**773.601.820.725**	**723.779.475.629**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	216.300.662.567	196.395.665.782
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	187.653.522.359	313.123.368.742
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	29.491.826.367	27.115.613.842
4. Phải trả người lao động	314		4.971.480.663	6.595.543.019
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	78.617.748.746	59.107.880.573
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		14.182.056.844	15.280.425.157
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	105.006.004.124	63.353.302.785
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	137.378.519.055	42.807.675.729
II. Nợ dài hạn	**330**		**60.814.292.077**	**66.481.301.877**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	50.264.585.577	55.561.595.377
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	10.549.706.500	10.919.706.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**616.747.662.471**	**611.161.184.553**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**616.747.662.471**	**611.161.184.553**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		589.914.260.000	589.914.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*589.914.260.000*	*589.914.260.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.833.402.471	21.246.924.553
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*21.246.924.553*	*16.960.660.569*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*5.586.477.918*	*4.286.263.984*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.451.163.775.273**	**1.401.421.962.059**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	PT Phòng TC-KT	Giám đốc Ban TC-KT	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Đình Dương	Lưu Việt Hà	Nguyễn Văn Phú	Đặng Đình Đấu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**675.665.497.961**	**604.559.589.801**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**V.20**	**675.665.497.961**	**604.559.589.801**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	636.788.443.501	500.627.530.511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**38.877.054.460**	**103.932.059.290**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	6.667.751.875	6.302.772.690
7. Chi phí tài chính	22	V.23	4.575.096.695	1.050.126.909
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.366.819.360*	*1.050.126.909*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	42.718.657.654	104.849.332.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**(1.748.948.014)**	**4.335.372.868**
11. Thu nhập khác	31		8.781.414.128	1.877.532.286
12. Chi phí khác	32		1.445.988.196	1.926.641.170
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	V.25	**7.335.425.932**	**(49.108.884)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**5.586.477.918**	**4.286.263.984**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**5.586.477.918**	**4.286.263.984**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	PT Phòng TC-KT	Giám đốc Ban TC-KT	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Đình Dương	Lưu Việt Hà	Nguyễn Văn Phú	Đặng Đình Đấu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

MẪU SỐ B 03 – DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	***01***	***5.586.477.918***	***4.286.263.984***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.986.676.266	12.404.164.078
- Các khoản dự phòng	03	9.912.792.739	76.033.958.804
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.667.751.875)	(6.302.772.690)
- Chi phí lãi vay	06	4.366.819.360	1.050.126.909
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***26.185.014.408***	***87.471.741.085***
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(90.321.264.514)	(55.972.153.671)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(2.500.296.085)	(13.968.372.385)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả	11	(86.638.927.838)	(60.833.543.548)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.273.988.838	(8.819.310.811)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.366.819.360)	(1.050.126.909)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.979.806.168)	(15.134.705.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(168.348.110.719)***	***(68.306.472.205)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.442.366.667)	(12.177.265.202)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.609.738.364	1.728.456.715
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.407.398.000)	(4.980.389.489)
4.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	39.223.476.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.667.751.875	6.302.772.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***46.651.201.572***	***(9.126.425.286)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền thu từ đi vay	33	207.556.999.019	69.221.545.907
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(72.348.735.885)	(48.755.952.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***135.208.263.134***	***20.465.593.087***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**13.511.353.987**	**(56.967.304.404)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**10.642.367.150**	**67.609.671.554**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**24.153.721.137**	**10.642.367.150**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	PT Phòng TC-KT	Giám đốc Ban TC-KT	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Đình Dương	Lưu Việt Hà	Nguyễn Văn Phú	Đặng Đình Đấu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông 8 - CTCP (sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty"), được thành lập theo Quyết định số 4897/QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 29/10/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02/4/2013. Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP và chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 30/06/2014.

Tên Công ty: **Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông 8 - CTCP**

Trụ sở: Số 18 Hồ Đắc Di, phường Quang trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 30/06/2014 thì Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: **589.914.260.000 đồng.** *(Bằng chữ: Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm mười bốn triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.).*

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại , xây dựng, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu:
  Chi tiết: Khai thác mỏ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị:
  Chi tiết: Sửa chữa phương tiện, thiết bị thi công;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
  Chi tiết: - Thiết kế công trình cầu; - Thiết kế kết cấu công trình đường bộ; - Thiết kế công trình giao thông cầu đường; - Thiết kế công trình đường bộ; - Giám sát thi công xây dựng công trình: Dân dụng, công nghiệp và Hạ tầng kỹ thuật; Giao thông vận tải; Thủy lợi, thủy điện; - Giám sát công tác XD&HT công trình giao thông; - Giám sát công tác Xây dựng và hoàn thiện: Công trình Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Công trình giao thông (Cầu - đường bộ); - Khảo sát địa chất công trình; - Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi; - Tư vấn đầu tư xây dựng công trình giao thông; - Thẩm tra dự án đầu tư các công trình xây dựng giao thông, công nghiệp dân dụng. - Thiết kế xây dựng công trình cầu đường;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:
  Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng; kiểm định chất lượng công trình;
- Sản xuất pin và ắc quy:
  Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp ắc quy các loại;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động:
  Chi tiết: Xuất khẩu lao động (Hoạt động theo giấy phép do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp);
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu:
  Chi tiết: - Ủy thác mua bán hàng hóa - Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc:

Stt	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1.	Văn phòng Tổng Công ty	Số 18 Hồ Đắc Di, Quang trung, Đống Đa, Hà Nội
2.	Ban điều hành dự án đường Hồ Chí Minh	Số 61 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
3.	Ban điều hành dự án xây dựng cầu Thanh Trì, gói thầu số 3	Ngõ 83 đường Ngọc Hồi, quận Hoàng Mai, Hà Nội
4.	Chi nhánh phía Nam-Cienco8	Khu phố 2 Phường Bình Đa, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
5.	Trung tâm Đào tạo Bồi dưỡng kỹ thuật và nghiệp vụ 8	36/252 phố Tây Sơn, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội
6.	Chi nhánh Đào tạo nguồn nhân lực và Xuất khẩu lao động	Số 181 phố An Sơn, phường Đống Đa, Tp. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
7.	Chi nhánh Xuất khẩu Lao động và Hợp tác Quốc tế	Km 233 QL1A, Thanh Châu, Phủ Lý, Hà Nam
8.	Chi nhánh Đào tạo và Cung ứng lao động quốc tế	Thôn Phương Trạch, xã Vĩnh Ngọc, huyện Đông Anh, Hà Nội
9.	Công ty Vật tư và Xây dựng công trình	8-Hồ Tùng Mậu, Mai dịch, Cầu giấy, Hà Nội
10.	Ban điều hành Xây dựng đường cao tốc Cầu Giẽ Ninh Bình gói thầu số 4	Số 18 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội
11.	Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường 1 – Cienco8	Số 61 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
12.	Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường 2 – Cienco8	Số 61 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường. Trong đó:
Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
Tổng Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh
Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
Có thời hạn thu hồi dưới 01 năm hoặc 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là "tài sản ngắn hạn";
Có thời hạn thu hồi trên 01 năm hoặc 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là "tài sản dài hạn".

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left| \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right| \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán được xác định như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left| \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right|$$

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	2 - 20

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính, được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi và phân loại theo kỳ hạn phải trả, đối tượng trả nợ, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.258.749.683	1.162.960.502
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.894.971.454	9.479.406.648
Cộng	**24.153.721.137**	**10.642.367.150**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	***138.902.846.764***	***138.902.846.764***	***167.940.224.024***	***167.940.224.024***
Phải thu tại Văn phòng Tổng Công ty	85.751.955.464	85.751.955.464	97.989.304.966	97.989.304.966
Ban Quản lý dự án 2	*4.298.986.395*	*4.298.986.395*	*7.533.272.499*	*7.533.272.499*
Tổng Công ty XDCT Giao thông I	*8.162.313.715*	*8.162.313.715*	*8.162.313.715*	*8.162.313.715*
Ban QLDA Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - TP Cao Bằng	*6.650.370.119*	*6.650.370.119*	*7.201.535.000*	*7.201.535.000*
Công ty cổ phần đầu tư BOT Lào Cai - SaPa	*10.151.447.240*	*10.151.447.240*	*16.283.133.000*	*16.283.133.000*
Sở giao thông vận tải Gia Lai	*9.607.506.000*	*9.607.506.000*	*19.704.996.000*	*19.704.996.000*
Ban QLDA đường nối TP Hạ Long với cầu Bạch Đằng	*3.207.005.000*	*3.207.005.000*	*3.643.504.609*	*3.643.504.609*
Các đối tượng khác	*43.674.326.995*	*43.674.326.995*	*35.460.550.143*	*35.460.550.143*
Phải thu tại các Chi nhánh, xí nghiệp	53.150.891.300	53.150.891.300	69.950.919.058	69.950.919.058
Cộng	**138.902.846.764**	**138.902.846.764**	**167.940.224.024**	**167.940.224.024**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	***705.314.982.218***	***581.327.740.215***
Công ty CP Đầu tư XDCT 809	16.859.747.428	16.859.747.428
Công ty CP đầu tư và XDCT GT 838	17.659.354.414	17.659.354.414
Công ty CP XDCT GT 842	19.354.973.214	19.354.973.214
Công ty CP Đầu tư và XDCT GT 874	74.386.273.497	74.386.273.497
Công ty XDCT GT 875	37.702.219.702	37.641.382.828
Công ty CP XDCT GT 889	21.332.654.164	21.332.654.164
Công ty XDCT GT 892	53.900.392.142	53.900.392.142
Công ty Liên doanh công trình Hữu Nghị	1.666.670.049	1.666.670.049
Công ty CP xây dựng miền Tây	21.182.705.949	21.182.705.949
Công ty CP XDCT giao thông Việt Lào	40.610.506.623	40.665.506.623
CTCP - TCT liên doanh XDCT 18 - CEI 18	163.670.812.826	101.019.049.993
Công ty CP Xuất nhập khẩu Cienco8	28.418.328.271	18.092.355.471
Công ty cổ phần Xây dựng và lắp máy 816 (EC1)	55.952.906.220	34.778.693.680
Công ty cổ phần- Tổng công ty đầu tư hạ tầng Việt Nam (VIC)	37.416.832.439	11.958.595.643
Các khoản trả trước người bán khác	115.200.605.280	110.829.385.120
Cộng	**705.314.982.218**	**581.327.740.215**

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	***52.361.242.361***	-	***46.932.050.319***	-
- Phải thu khác:	52.361.242.361	-	46.932.050.319	-
Chi nhánh Phía Nam	-	-	-	-
Ban điều hành dự án đường Hồ Chí Minh	*2.053.977.236*	-	*2.503.891.178*	-
Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường 2	*134.611.420*	-	*134.574.300*	-
Xí nghiệp Hưng Long	*13.947.938.699*	-	*14.040.803.479*	-
Công ty Vật tư Xây dựng Công trình	*10.214.751.092*	-	*10.213.794.875*	-
Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường 1	*1.535.115.601*	-	*1.534.616.567*	-
Dự án G1- Vĩnh Long	*3.873.868.841*	-	*3.873.868.841*	-
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Vạn Tường	*1.865.480.950*	-	*1.865.480.950*	-
Các đối tượng khác	*18.735.498.522*	-	*12.765.020.129*	-
Dài hạn	-	-	***2.040.908.497***	-
- Phải thu khác.	-		2.040.908.497	
Cộng	**52.361.242.361**	-	**48.972.958.816**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP XDCT giao thông 874	*66.757.837.382*	-	*66.757.837.382*	-
Công ty CP CIENCO 875	*33.240.179.029*	-	*33.240.179.029*	-
Công ty CP CIENCO 892	*51.377.894.085*	-	*51.377.894.085*	-
Công ty CP XDCT GT Việt Lào	*37.563.230.620*	-	*27.650.437.881*	-
Các đối tượng khác	*22.693.695.433*	-	*22.693.695.433*	-
Cộng	**211.632.836.549**	**-**	**201.720.043.810**	**-**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	563.208.579	-	1.988.289.579	-
Công cụ, dụng cụ	1.665.186.924	-	253.419.562	-
Chi phí SXKD dở dang	107.197.592.968	-	109.684.575.415	-
Cộng	**109.425.988.471**	**-**	**111.926.284.556**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	**141.792.791.800**	**163.262.907.669**	**16.716.947.548**	**25.000.155.921**	**346.772.802.938**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.311.242.425	-	-	1.311.242.425
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(369.738.364)	(369.738.364)
Tại ngày 31/12/2022	**141.792.791.800**	**164.574.150.094**	**16.716.947.548**	**24.630.417.557**	**347.714.306.999**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	**35.724.536.370**	**124.439.759.610**	**11.675.585.205**	**10.494.328.193**	**182.334.209.378**
- Khấu hao trong năm	3.021.825.664	7.225.430.368	830.371.572	1.909.048.662	12.986.676.266
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(62.285.674)	(62.285.674)
Tại ngày 31/12/2022	**38.746.362.034**	**131.665.189.978**	**12.505.956.777**	**12.341.091.181**	**195.258.599.970**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	**106.068.255.430**	**38.823.148.059**	**5.041.362.343**	**14.505.827.728**	**164.438.593.560**
Tại ngày 31/12/2022	**103.046.429.766**	**32.908.960.116**	**4.210.990.771**	**12.289.326.376**	**152.455.707.029**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. Tài sản cố định vô hình

	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	**795.000.000**	**795.000.000**
- Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2022	**795.000.000**	**795.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2022	**795.000.000**	**795.000.000**
- Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2022	**795.000.000**	**795.000.000**
Giá trị còn lại		-
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	10.657.468.448	10.504.690.670
Xây dựng cơ bản: Nhà văn phòng và nhà điều hành sản xuất	4.966.344.288	4.966.344.288
Các công trình xây dựng khác	77.727.273	77.727.273
Cộng	**15.701.540.009**	**15.548.762.231**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư vào công ty con	162.556.653.300	-	162.556.653.300	161.516.653.300	-	161.516.653.300
Công ty CP -TCT LD XDCT 18	*9.980.000.000*	-	*9.980.000.000*	*9.980.000.000*	-	*9.980.000.000*
Công ty CP XD và lắp máy 816	*7.798.560.000*	-	*7.798.560.000*	*7.798.560.000*	-	*7.798.560.000*
Công ty CP XD và lắp máy 819	*4.990.000.000*	-	*4.990.000.000*	*4.990.000.000*	-	*4.990.000.000*
Công ty CP Xây dựng 879	*4.304.200.000*	-	*4.304.200.000*	*4.304.200.000*	-	*4.304.200.000*
Công ty CP - Tổng công ty Địa ốc Cienco8	*83.313.000.000*	-	*83.313.000.000*	*83.313.000.000*	-	*83.313.000.000*
Công ty CP Xây dựng Cầu 75-Cienco8	*27.780.893.300*	-	*27.780.893.300*	*27.780.893.300*	-	*27.780.893.300*
CTCP TCty đầu tư Hạ tầng VN	*15.360.000.000*	-	*15.360.000.000*	*15.360.000.000*	-	*15.360.000.000*
Công ty Cổ phần XNK - Cienco8	*7.990.000.000*	-	*7.990.000.000*	*7.990.000.000*	-	*7.990.000.000*
Công ty CP ĐTXD Lắp máy Việt Lào	*1.040.000.000*	-	*1.040.000.000*	-	-	-
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	210.825.256.600	-	210.825.256.600	243.873.970.600	-	243.873.970.600
Công ty CP Đầu tư XDCT 809 - Cienco8	*1.581.500.000*	-	*1.581.500.000*	*1.581.500.000*	-	*1.581.500.000*
Công ty CP XDCT Giao thông 842	*7.678.500.000*	-	*7.678.500.000*	*7.678.500.000*	-	*7.678.500.000*
Công ty CP Đầu tư và XDCT GT 838	*7.869.000.000*	-	*7.869.000.000*	*7.869.000.000*	-	*7.869.000.000*
Công ty CP XDCT Giao thông 820	*6.085.000.000*	-	*6.085.000.000*	*6.085.000.000*	-	*6.085.000.000*
Công ty CP TV công nghệ XD 868 - Cienco8	*39.872.421*	-	*39.872.421*	*39.872.421*	-	*39.872.421*
Công ty CP Đầu tư và XDCT GT 874	*5.880.000.000*	-	*5.880.000.000*	*5.880.000.000*	-	*5.880.000.000*
Công ty CP XDCT Giao thông 889	*3.517.400.000*	-	*3.517.400.000*	*3.517.400.000*	-	*3.517.400.000*
Công ty cổ phần CIENCO 892	*2.700.000.000*	-	*2.700.000.000*	*2.700.000.000*	-	*2.700.000.000*
Công ty TNHH Khoáng sản Bản Cầm	-	-	-	*3.700.000.000*	-	*3.700.000.000*
Công ty CP ĐTXD 898 - Cienco8	*69.366.034*	-	*69.366.034*	*69.366.034*	-	*69.366.034*
Công ty CP XDCT giao thông 810	*26.737.191.415*	-	*26.737.191.415*	*26.737.191.415*	-	*26.737.191.415*
Công ty Cổ phần Xây dựng Miền Tây	*3.607.452.261*	-	*3.607.452.261*	*3.607.452.261*	-	*3.607.452.261*
Công ty CP XDCT giao thông Việt Lào	*3.682.000.000*	-	*3.682.000.000*	*3.682.000.000*	-	*3.682.000.000*
Công ty CP ĐTPT Sông cầu Thái Nguyên	*98.854.807.416*	-	*98.854.807.416*	*98.154.807.416*	-	*98.154.807.416*
Công ty TNHH và Đầu tư - BT Cam Lộ-Túy Loan	*42.523.167.053*	-	*42.523.167.053*	*72.571.881.053*	-	*72.571.881.053*

10. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.405.420.821	-	5.405.420.821	6.418.303.369	-	6.418.303.369
Công ty CP Tư vấn XD giao thông 8	-	-	-	*1.012.882.548*	-	*1.012.882.548*
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 808	*373.807.414*	-	*373.807.414*	*373.807.414*	-	*373.807.414*
Công ty CP XDCT giao thông 872	*3.031.613.407*	-	*3.031.613.407*	*3.031.613.407*	-	*3.031.613.407*
Công ty CP ĐTXD 886 - Thành Nam	*2.000.000.000*	-	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	-	*2.000.000.000*
Cộng	**378.787.330.721**	-	**378.787.330.721**	**411.808.927.269**	-	**411.808.927.269**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	***30.153.476.639***	***37.581.683.979***
Chi phí cải tạo văn phòng	6.025.155.892	10.013.793.830
Chi phí khác	24.128.320.747	27.567.890.149
Dài hạn	***36.816.267.498***	***28.114.071.320***
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.441.052.931	10.531.238.010
Chi phí bảo lãnh	6.748.650.794	2.029.651.389
Chi phí chờ phân bổ	21.626.563.773	15.553.181.921

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	***216.300.662.567***	***216.300.662.567***	***196.395.665.782***	***196.395.665.782***
Công ty CP Công trình 207	2.910.114.447	2.910.114.447	4.687.913.447	4.687.913.447
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thành An	3.435.523.440	3.435.523.440	5.746.523.440	5.746.523.440
Công ty Vạn cường	14.856.724.108	14.856.724.108	15.256.724.108	15.256.724.108
Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP	15.750.444.161	15.750.444.161	15.750.444.161	15.750.444.161
Công ty CP xây dựng Cầu 75 - Cienco8	27.571.434.012	27.571.434.012	27.615.446.994	27.615.446.994
Công ty CP Nam Vân Phong	9.592.776.108	9.592.776.108	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	142.183.646.291	142.183.646.291	127.338.613.632	127.338.613.632
Cộng	**216.300.662.567**	**216.300.662.567**	**196.395.665.782**	**196.395.665.782**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***187.653.522.359***	***313.123.368.742***
Công ty cổ phần đầu tư phát triển sông Cầu Thái Nguyên	77.298.333.405	77.298.333.405
Ban quản lý dự án Thăng Long	31.595.039.038	76.980.795.929
Cục đường sắt-Bộ GTVT	38.932.634.324	38.932.634.324
Ban QLDA ĐT XDCT hạ tầng KT và NNo Hà Nội	16.340.543.000	-
Ban quản lý dự án 7	15.778.849.900	87.257.081.019
Các khách hàng khác	7.708.122.692	32.654.524.065
Cộng	**187.653.522.359**	**313.123.368.742**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.968.298.462	10.084.152.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	44.840.888	668.976.962
Thuế tài nguyên	975.489.663	282.758.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	15.656.642.803	14.369.452.568
Các loại thuế khác	9.408.671	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.837.145.880	1.710.273.873
Cộng	**29.491.826.367**	**27.115.613.842**

15. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí nghiệm thu thanh toán các công trình	78.617.748.746	59.107.880.573
Cộng	**78.617.748.746**	**59.107.880.573**

16. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	876.335.962	872.348.092
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	6.805.085.226	6.993.261.922
Các khoản phải trả, phải nộp khác	97.324.582.936	55.487.692.771
Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	-	*1.178.671.945*
BĐH Thanh Trì	*22.703.345.312*	*22.703.345.312*
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Nhà đất	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*
Xí nghiệp XD CĐ 1	*4.616.764.954*	*4.616.764.954*
Công ty Vật tư XDCT	*5.517.903.393*	*5.517.903.393*
Chi nhánh phía nam	*6.691.162.601*	-
BIDV Hà Nội, (tiền vay LC)	*30.223.419.808*	-
Công ty Địa ốc Cienco8	*5.989.890.000*	-
Phải trả đối tượng khác	*20.082.096.868*	*19.971.007.167*
Cộng	**105.006.004.124**	**63.353.302.785**
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	10.549.706.500	10.919.706.500
Cộng	**10.549.706.500**	**10.919.706.500**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. Vay và Nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	***42.807.675.729***	***42.807.675.729***	***171.333.579.211***	***76.762.735.885***	***137.378.519.055***	***137.378.519.055***
Vay ngắn hạn	**42.807.675.729**	**42.807.675.729**	**171.333.579.211**	**76.762.735.885**	**137.378.519.055**	**137.378.519.055**
Ngân hàngTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội	*12.522.064.824*	*12.522.064.824*	*78.172.318.637*	*34.007.454.650*	*56.686.928.811*	*56.686.928.811*
Vay các cá nhân	*13.004.916.521*	*13.004.916.521*	*16.714.143.559*	*14.801.411.235*	*14.917.648.845*	*14.917.648.845*
Vay các đối tượng khác	*17.280.694.384*	*17.280.694.384*	*76.447.117.015*	*27.953.870.000*	*65.773.941.399*	*65.773.941.399*
Cộng	**42.807.675.729**	**42.807.675.729**	**171.333.579.211**	**76.762.735.885**	**137.378.519.055**	**137.378.519.055**

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh thu cho Thuê nhà N1	24.153.176.131	26.829.865.131
Doanh thu cho Thuê nhà N3	26.111.409.446	28.731.730.246
Cộng	**50.264.585.577**	**55.561.595.377**

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	**589.914.260.000**	**16.960.660.569**	**606.874.920.569**
Lãi / (lỗ) trong năm	-	4.286.263.984	4.286.263.984
Tăng (giảm) khác	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2022	**589.914.260.000**	**21.246.924.553**	**611.161.184.553**
Lãi / (lỗ) trong năm	-	5.586.477.918	5.586.477.918
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	**589.914.260.000**	**26.833.402.471**	**616.747.662.471**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Giá trị cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
	VND	VND
Tổng công ty Đầu tư kinh doanh vốn NN	108.682.380.000	18,42%
Công ty TNHH CK NH TMCP Ngoại thương VN	17.500.000.000	2,97%
Lương Minh Tường	206.764.000.000	35,05%
Đinh Thị Hương Giang	79.405.370.000	13,46%
Đinh Thị Bảo	17.000.000.000	2,88%
Lương Quang Tuấn	16.700.000.000	2,83%
Lương Minh Tuyết	14.299.240.000	2,42%
Lê Thị Thu Trang	11.000.000.000	1,86%
Nguyễn Hồng Quang	10.000.000.000	1,70%
Nguyễn Trung Dũng	10.000.000.000	1,70%
Hồ Tuấn Sỹ	10.000.000.000	1,70%
Bùi Việt Trung	10.000.000.000	1,70%
Lê hữu Cầu	9.500.000.000	1,61%
Nguyễn Văn Phú	9.000.000.000	1,53%
Trịnh Hoàng Dũng	9.000.000.000	1,53%
Nguyễn Thanh Bình	7.000.000.000	1,19%
Nguyễn Duy Minh	7.000.000.000	1,19%
Bùi Nam Long	6.500.000.000	1,10%
Trần Đức Thọ	6.500.000.000	1,10%
Phạm Văn Toàn	6.300.000.000	1,07%
Đinh Thu Thủy	6.000.000.000	1,02%
Dỗ Thị Thanh Thúy	6.000.000.000	1,02%
Nguyễn Thị Thu Thủy	5.000.000.000	0,85%
Các đối tượng khác	763.270.000	0,13%
Cộng	**589.914.260.000**	**100%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	589.914.260.000	589.914.260.000
- Vốn góp đầu năm	*589.914.260.000*	*589.914.260.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*589.914.260.000*	*589.914.260.000*

20. Doanh thu thuần

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và và dịch vụ	675.665.497.961	604.559.589.801
Cộng	**675.665.497.961**	**604.559.589.801**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**675.665.497.961**	**604.559.589.801**

21. Giá vốn

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp và dịch vụ	636.788.443.501	500.627.530.511
Cộng	**636.788.443.501**	**500.627.530.511**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.081.875	266.674.690
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.633.670.000	6.036.098.000
Cộng	**6.667.751.875**	**6.302.772.690**

23. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.366.819.360	1.050.126.909
Chi phí tài chính khác	208.277.335	-
Cộng	**4.575.096.695**	**1.050.126.909**

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.079.283.211	16.908.080.398
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.770.031.747	3.815.897.336
Thuế, phí và lệ phí	763.476.797	860.507.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.654.886.785	5.054.120.722
Chi phí dự phòng	9.912.792.739	76.033.958.804
Các khoản chi phí QLDN khác	538.186.375	2.176.767.921
Cộng	**42.718.657.654**	**104.849.332.203**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. Lợi nhuận khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	409.090.909	1.844.051.559
Bán khoản công nợ phải thu	8.200.000.000	-
Các khoản khác	172.323.219	33.480.727
Cộng	**8.781.414.128**	**1.877.532.286**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	307.452.690	1.116.778.831
Các khoản khác.	1.138.535.506	809.862.339
Cộng	**1.445.988.196**	**1.926.641.170**
Lợi nhuận khác	**7.335.425.932**	**(49.108.884)**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	**5.586.477.918**	**4.286.263.984**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(5.665.995.623)	(5.465.675.746)
Cộng: Thu nhập chưa thực hiện	-	-
Cộng: Chi phí không được trừ	*1.035.862.476*	*570.422.254*
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(6.701.858.099)*	*(6.036.098.000)*
- Giảm TNCT của Xí nghiệp Hưng Long đã kê khai tại địa phương	*(68.188.099)*	-
- Giảm TNCT khoản thu từ cổ tức	*(6.633.670.000)*	*(6.036.098.000)*
Thu nhập chịu thuế	(79.517.705)	(1.179.411.762)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

27. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty.

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	PT Phòng TC-KT	Giám đốc Ban TC-KT	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Đình Dương	Lưu Việt Hà	Nguyễn Văn Phú	Đặng Đình Đấu